

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước
của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu An Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 76/GP-UBND ngày 14/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Xét Bản kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển sản xuất và Xuất nhập khẩu An Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 327/TTr-STNMT ngày 07/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu An Phước theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 76/GP-UBND ngày 14/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp tiền: Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu An Phước;

- Địa chỉ: Lô F502, tầng 5, Tòa nhà Charmvit Tower, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội;

- Mã số thuế: 0106969891.

2. Công trình khai thác, sử dụng nước: 12 giếng khai thác nước dưới đất nằm trong khu đất của công ty tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy.

3. Mục đích sử dụng nước phải nộp tiền: Chỉ phục vụ cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, tưới cây, rửa đường của Nhà máy sản xuất sợi dệt thuộc công ty; không thực hiện việc kinh doanh bán nước ra ngoài phạm vi công ty.

4. Giá tính tiền cấp quyền khai thác:

- $G_1 = 70.000$ đồng/ m^3 (đối với nước dưới đất dùng cho sản xuất phi nông nghiệp);

- $G_2 = 5.000$ đồng/ m^3 (đối với nước dưới đất dùng cho tạo hơi; sản xuất, chế biến nông sản).

5. Sản lượng tính tiền cấp quyền khai thác:

- Sản lượng dùng cho mục đích ăn uống, sinh hoạt, tưới cây, rửa đường:

$$W_1 = 192 \text{ (m}^3\text{/ngày đêm)} \times 1.825 \text{ (ngày)} \times 320/365 \text{ ngày} = 307.200 \text{ (m}^3\text{)};$$

- Sản lượng dùng cho mục đích sản xuất, chế biến nông sản:

$$W_2 = 2.580 \text{ (m}^3\text{/ngày đêm)} \times 1.825 \text{ (ngày)} \times 320/365 \text{ ngày} = 4.128.000 \text{ (m}^3\text{)};$$

- Sản lượng dùng cho tạo hơi:

$$W_3 = 128 \text{ (m}^3\text{/ngày đêm)} \times 1.825 \text{ (ngày)} \times 320/365 \text{ ngày} = 204.800 \text{ (m}^3\text{)};$$

Thời gian tính tiền cấp quyền khai thác nước tính từ ngày 15/5/2021 đến ngày 15/5/2026 (theo hiệu lực của Giấy phép số 76/GP-UBND ngày 14/5/2021); chế độ khai thác 320/365 ngày.

6. Hệ số điều chỉnh: $K = 1 + (0,3 + 0 + 0,1) = 1,4$.

7. Mức thu tiền cấp quyền khai thác:

- $M_1 = 1,5 \%$ (Mức thu khai thác nước dùng cho sản xuất phi nông nghiệp);

- $M_2 = 0,2 \%$ (Mức thu khai thác nước dùng cho làm mát, tạo hơi).

8. Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp:

- Số tiền phải nộp cho mục đích ăn uống, sinh hoạt, tưới cây, rửa đường:

$$T_1 = W_1 \times G_1 \times K \times M_1 = 307.200 \text{ m}^3 \times 70.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,4 \times 1,5\% = 451.584.000 \text{ đồng};$$

- Số tiền phải nộp cho mục đích sản xuất:

$$T_2 = W_2 \times G_2 \times K \times M_1 = 4.128.000 \text{ m}^3 \times 5.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,4 \times 1,5\% = 433.440.000 \text{ đồng};$$

- Số tiền phải nộp cho mục đích tạo hơi:

$$T_3 = W_3 \times G_2 \times K \times M_2 = 204.800 \text{ m}^3 \times 5.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,4 \times 0,2\% = 2.867.200 \text{ đồng};$$

* Tổng số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đơn vị phải nộp là:

$$T = T_1 + T_2 + T_3 = 887.891.200 \text{ đồng (Tám trăm tám mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi một nghìn, hai trăm đồng)}.$$

9. Phương án nộp tiền: Nộp hàng năm và phân ra từng năm như sau:

- Số tiền nộp năm 2021 (tính từ ngày 15/5/2021): 112.385.000 đồng;
- Số tiền nộp hàng năm tiếp theo (2022-2025): 177.578.000 đồng;
- Số tiền nộp năm 2026 (tính đến ngày 15/5/2026): 65.194.200 đồng.

10. Số tiền, thời gian, địa điểm nộp tiền: Thực hiện theo thông báo của Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa;

11. Trường hợp có vướng mắc, Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu An Phước liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa để được hướng dẫn, giải quyết kịp thời.

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Hàng năm, tổng hợp kết quả phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, báo cáo UBND tỉnh và Cục Quản lý tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường (*trước ngày 15/12*); đồng thời chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài chính và các ngành, đơn vị có liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về tính, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm:

- Ban hành thông báo đến Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu An Phước về số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp ngân sách Nhà nước chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định này;

- Ban hành các thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế do quá thời hạn ghi trên thông báo (*nếu có*) và gửi Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu An Phước; tổng hợp, hạch toán, báo cáo số thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo chế độ hiện hành;

- Định kỳ hàng năm (*trước ngày 15/12*) tổng hợp kết quả thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa gửi Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu An Phước có trách nhiệm:

- Nộp số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước vào ngân sách Nhà nước đúng thời hạn theo thông báo của Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa;

- Sau khi nhận được giấy chứng nhận đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, gửi 01 bản sao có chứng thực về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa để theo dõi;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp phát hiện kê khai không trung thực dẫn đến giảm số tiền phải nộp thì sẽ bị truy thu và xử lý theo quy định của pháp luật;

- Nếu phát sinh các trường hợp phải điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước Công ty phải lập ngay hồ sơ điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định.

4. UBND huyện Cẩm Thủy; UBND xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy; Chủ tịch UBND xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy; Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu An Phước; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu: VT, NN, KTTC
(KTH.21.19783).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi